

Số: 1023 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Viện trưởng Viện Nuôi trồng Thủy sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản, mã số 7620301.

Điều 2. Giao Viện Nuôi trồng Thủy sản quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 65.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Nuôi trồng Thủy sản
b) Ngành đào tạo	Nuôi trồng thủy sản /Aquaculture
c) Định hướng đào tạo	- Nuôi trồng thủy sản (công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản) - Nuôi trồng thủy sản Minh Phú - NTU (công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản)
d) Mã số ngành đào tạo	7620301
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4,5 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản
j) Thời gian cập nhật CTĐT	8/2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Education Objectives – PEOs)

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.
2. PEO2: Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và kiến thức thực tế về nghề nuôi trồng thủy sản.

Định hướng đào tạo: Công nghệ nuôi trồng thủy sản

- 3.1. PEO3.1: Có kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ, kỹ năng thực hành về công nghệ nuôi trồng thủy sản.
- 4.1. PEO4.1: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản.
- 5.1. PEO5.1: Có kỹ năng phản biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến công nghệ nuôi trồng thủy sản.
- 6.1. PEO6.1: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản.

Định hướng đào tạo: Quản lý nuôi trồng thủy sản

- 3.2. PEO3.2: Có kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ, kỹ năng thực hành về quản lý nuôi trồng thủy sản.

4.2. PEO4.2: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan quản lý nuôi trồng thủy sản.

5.2. PEO5.2: Có kỹ năng phản biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến quản lý nuôi trồng thủy sản.

6.2. PEO6.2: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan quản lý nuôi trồng thủy sản.

Định hướng đào tạo: Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

3.3. PEO3.3: Có kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ, kỹ năng thực hành về quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

4.3. PEO4.3: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

5.3. PEO5.3: Có kỹ năng phản biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

6.3. PEO6.3: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

Định hướng đào tạo: Nuôi trồng thủy sản Minh Phú - NTU (3 chuyên ngành)

3.4. PEO3.4MP: Có kỹ năng cao về thực hiện các nhiệm vụ, thực hành liên quan đến 3 chuyên ngành.

4.4. PEO4.4MP: Có khả năng tốt về nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan đến 3 chuyên ngành.

5.4. PEO5.4MP: Có kỹ năng cao về phản biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến 3 chuyên ngành.

6.4. PEO6.4MP: Có khả năng tốt làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến 3 chuyên ngành.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CDR trình độ bậc 7 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)					
	1	2	3.1/3.2/3.3 /3.4MP	4.1/4.2/4.3 /4.4MP	5.1/5.2/5.3 /5.4MP	6.1/6.2/6.3 /6.4MP
1. Kiến thức thực tế, sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo	x	x				
2. Kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến					x	
3. Kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp			x	x		
4. Kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi						x

Định hướng đào tạo: Quản lý nuôi trồng thủy sản

4.2. PLO4.2: Giải thích được vấn đề xã hội quan tâm, nổi bật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn về quản lý nuôi trồng thủy sản.

5.2. PLO5.2: Vận dụng được kiến thức chuyên môn để triển khai quản lý nuôi trồng thủy sản.

6.2. PLO6.2: Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch trong chuyên môn về quản lý nuôi trồng thủy sản.

7.2. PLO7.2: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; tư vấn kỹ thuật trong thiết kế và quy hoạch chuyên môn về quản lý nuôi trồng thủy sản.

Định hướng đào tạo: Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

4.3. PLO4.3: Giải thích được vấn đề xã hội quan tâm, nổi bật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn về quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

5.3. PLO5.3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn để triển khai quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

6.3. PLO6.3: Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch trong chuyên môn về quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

7.3. PLO7.3: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; tư vấn kỹ thuật trong thiết kế và quy hoạch chuyên môn về quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

Định hướng đào tạo: Nuôi trồng thủy sản Minh Phú - NTU (3 chuyên ngành)

4.4. PLO4.4MP: Giải thích rõ vấn đề xã hội quan tâm, nổi bật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của 3 chuyên ngành.

5.4. PLO5.4MP: Vận dụng khá tốt kiến thức chuyên môn để triển khai các lĩnh vực của 3 chuyên ngành.

6.4. PLO6.4MP: Xây dựng và tổ chức thực hiện khá tốt kế hoạch trong chuyên môn liên quan đến 3 chuyên ngành.

7.4. PLO7.4MP: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được 3 chuyên ngành được đào tạo; tư vấn tốt về kỹ thuật trong thiết kế và quy hoạch.

8. PLO8: Làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

9. PLO9: Tư duy đổi mới/phản biện và có tinh thần khởi nghiệp để thích ứng với những điều kiện làm việc khác nhau và xu thế phát triển.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR của VQF

CĐR (VQF)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4.1/4.2/4.3 / 4.4MP	5.1/5.2/5.3/ 5.4MP	6.1/6.2/6.3 / 6.4MP	7.1/7.2/7.3 / 7.4MP	8	9
1		x			x				
2		x		x	x				
3						x	x		x
4			x		x		x	x	x
5					x	x		x	

3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs								
	1	2	3	4.1/4.2/4.3 / 4.4MP	5.1/5.2/5.3 /5.4MP	6.1/6.2/6.3 / 6.4MP	7.1/7.2/7.3 / 7.4MP	8	9
1	x							x	
2		x		x	x				
3						x		x	x
4							x		
5						x			x
6			x				x		x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư nuôi trồng thủy sản có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm:

4.1. Tại các cơ quan, trường, viện và khác

- Cán bộ/giảng viên/nghiên cứu viên/chuyên viên/nhân viên...liên quan nuôi trồng thủy sản.
- Quản lý/giảng dạy/nghiên cứu/điều hành/lập kế hoạch/tư vấn/chuyển giao/giám sát... liên quan đến các hoạt động thủy sản nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng.
- Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ, Ban, Ngành, Sở, Phòng, Trung tâm) và các tổ chức phi chính phủ liên quan đến nuôi trồng thủy sản.
- Các trang trại và hộ gia đình sản xuất liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

4.2. Tại các doanh nghiệp/Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

- Sản xuất và kinh doanh về thức ăn, giống thủy sản và sản phẩm phục vụ nuôi thủy sản.
- Nuôi thương phẩm tôm he và thủy sản khác.
- Chăm sóc khách hàng và các dịch vụ hỗ trợ khách hàng.
- Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao các hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản.
- Giám sát sản xuất giống, nuôi thương phẩm, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch.
- Lãnh đạo và quản lý các cấp (tổ, trung tâm, phân xưởng, trạm trại, cơ sở sản xuất, công ty).

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Khung chương trình định hướng đào tạo chuẩn

TT	Cấu trúc chương trình	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	63	38,64	54	33,12	9	5,52
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	22	13,49	18	11,04	4	2,45
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	22	13,49	18	11,04	4	2,45
3	Ngoại ngữ	8	4,91	8	4,91	0	0,00
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	6,75	10	6,13	1	0,62
II	Giáo dục chuyên nghiệp	100	61,36	90	55,23	10	6,13
1	Cơ sở ngành	45	27,61	41	25,16	4	2,45
2	Ngành	30	18,41	24	14,73	6	3,68
3	Chuyên ngành	25	15,34	25	15,34	0	0,00
3.1	<i>Định hướng đào tạo: Công nghệ nuôi trồng thủy sản</i>	15	9,20	15	9,20	0	0,00
3.2	<i>Định hướng đào tạo: Quản lý nuôi trồng thủy sản</i>	15	9,20	15	9,20	0	0,00
3.3	<i>Định hướng đào tạo: Quản lý sức khỏe động vật thủy sản</i>	15	9,20	15	9,20	0	0,00
3.4	Tốt nghiệp	10	6,13	10	6,13	0	0,00
	Tổng cộng	163	100,00	144	88,35	19	11,65

6.2. Khung chương trình định hướng đào tạo Minh Phú - NTU

TT	Cấu trúc chương trình	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	59	34,71	54	31,76	5	2,95
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	11,76	18	10,58	2	1,18
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	20	11,76	18	10,58	2	1,18
3	Ngoại ngữ	8	4,71	8	4,71	0	0,00
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	6,48	10	5,89	1	0,59
II	Giáo dục chuyên nghiệp	111	65,29	105	61,76	6	3,53
1	Cơ sở ngành	44	25,89	42	24,71	2	1,18
2	Ngành	26	15,29	22	12,94	4	2,35
3	Chuyên ngành	25	14,70	25	14,70	0	0,00
3.1	<i>Định hướng đào tạo: Công nghệ nuôi trồng thủy sản</i>	15	8,82	15	8,82	0	0,00
3.2	<i>Định hướng đào tạo: Quản lý nuôi trồng thủy sản</i>	15	8,82	15	8,82	0	0,00
3.3	<i>Định hướng đào tạo: Quản lý sức khỏe động vật thủy sản</i>	15	8,82	15	8,82	0	0,00
3.4	Tốt nghiệp	10	5,88	10	5,88	0	0,00
4	Bổ trợ	16	9,41	16	9,41	0	0,00
	Tổng cộng	170	100	159	93,52	11	6,48

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình định hướng đào tạo chuẩn

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	9
			163	Bắt buộc			16	17	11	14	16	19	18	15	10
				Tự chọn			-	2*	4*	3*	2*	-	4*	4*	-
I	Giáo dục tổng quát		63												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		22												
Các HP bắt buộc			18				2	3	4	5	4				
1	SSH313	Pháp luật đại cương	2	2			2								
2	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	3				3							
3	POL309	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		2			2						
4	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		2			2						
5	SSH378	Tư duy phản biện	3	3						3					
6	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	2		3, 4				2					
7	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		3, 4					2				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	2							2				
Các HP tự chọn			4*						2*	2*					
9	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2*	2					2*						
	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2*	2					2*						
10	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2*	2						2*					
	MKT372	Nhập môn Marketing	2*	2						2*					
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, CN & MT		22												
Các HP bắt buộc			18	14	4		6	6	3	3					
11	MAT327	Toán 1	3	3			3								
12	BIO320	Sinh học đại cương A	3	2	1		3								
13	CHE386	Hoá học đại cương A	3	3				3							
14	CHE387	Thực hành hoá học đại cương A	1		1	13		1							
15	MAT328	Toán 2	2	2				2							
16	MAT322	Xác suất – Thống kê	3	3		11			3						
17	SOT382	Tin học đại cương B	3	1	2					3					
Các HP tự chọn			4					4							
18	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	2					2*						
	EPM320	Con người và môi trường	2	2					2*						
19	PHY308	Vật lý đại cương 1	3	3					3*						
	PHY307	Thực hành vật lý đại cương 1	1		1				1*						
I.3	Ngoại ngữ		8												
20		Ngoại ngữ B1.1	4	4				4							
21		Ngoại ngữ B1.2	4	4		20			4						
I.4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh		11												
Các HP bắt buộc			10					1	1						
22	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3												
22	QPAD02	Công tác quốc phòng & an ninh	2												
22	QPAD033	Quân sự chung	1												
22	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2												

8TC (được bố trí học tập trung, không tính vào TC từng học kỳ)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ										
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	9		
45		Thực tập kỹ thuật nuôi thủy sản lợ, mặn	5		5	42-44									5		
Các HP tự chọn chung			6*												2*	4*	
46 47 48		Khuyến ngư và phát triển nông thôn	2*	2											2*		
		Tiếng Anh chuyên ngành NTTS	2*	2		21										2*	
		Ô nhiễm môi trường nước	2*			29,35									2*		
		Thuốc và hóa chất trong NTTS	2*	2		35-36											2*
		An toàn sinh học trong NTTS	2*	2		30-31											2*
	Internship/ Thực tập nghề nghiệp	2*		2	41, 45											2*	
II.3	Chuyên ngành		25														
II.3.1	Công nghệ nuôi trồng thủy sản		15														15
49		Công nghệ sinh học trong NTTS	3	3		29											3
50		SX giống và trồng rong biển	3	3													3
51		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	3													3
52		Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản	3	2	1	16,17 30,31											3
53		Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3	3		30-34											3
II.3.2	Quản lý nuôi trồng thủy sản		15														15
49		Quy hoạch và quản lý NTTS	3	3													3
50		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	3													3
51		Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3	3		25-28											3
52		Quản trị chuỗi cung ứng	3	3													3
53		Quản lý tổng hợp vùng ven bờ	3	3		25- 28,30											3
II.3.3	Quản lý sức khỏe Động vật thủy sản		15														15
49		Miễn dịch và vaccin	3	3		30,31, 36											3
50		Bệnh truyền nhiễm ở động vật thủy sản	5	3	2	29,36											5
51		Bệnh ký sinh trùng và dịch hại	2	2		29,35, 36											2
52		Phương pháp chuẩn đoán bệnh thủy sản	2	2		35-36											2
53		Thực tập chuyên ngành bệnh TS	3		3	49-53											3
II.3.4	Tốt nghiệp		10														10
54		Đồ án tốt nghiệp	10			41,45/ 53											10
Đối với SV không làm đồ án tốt nghiệp			10														10
54		Chuyên đề tốt nghiệp 1	6			41,45/ 53											6
		Chuyên đề tốt nghiệp 2	4			41,45/ 53											4

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

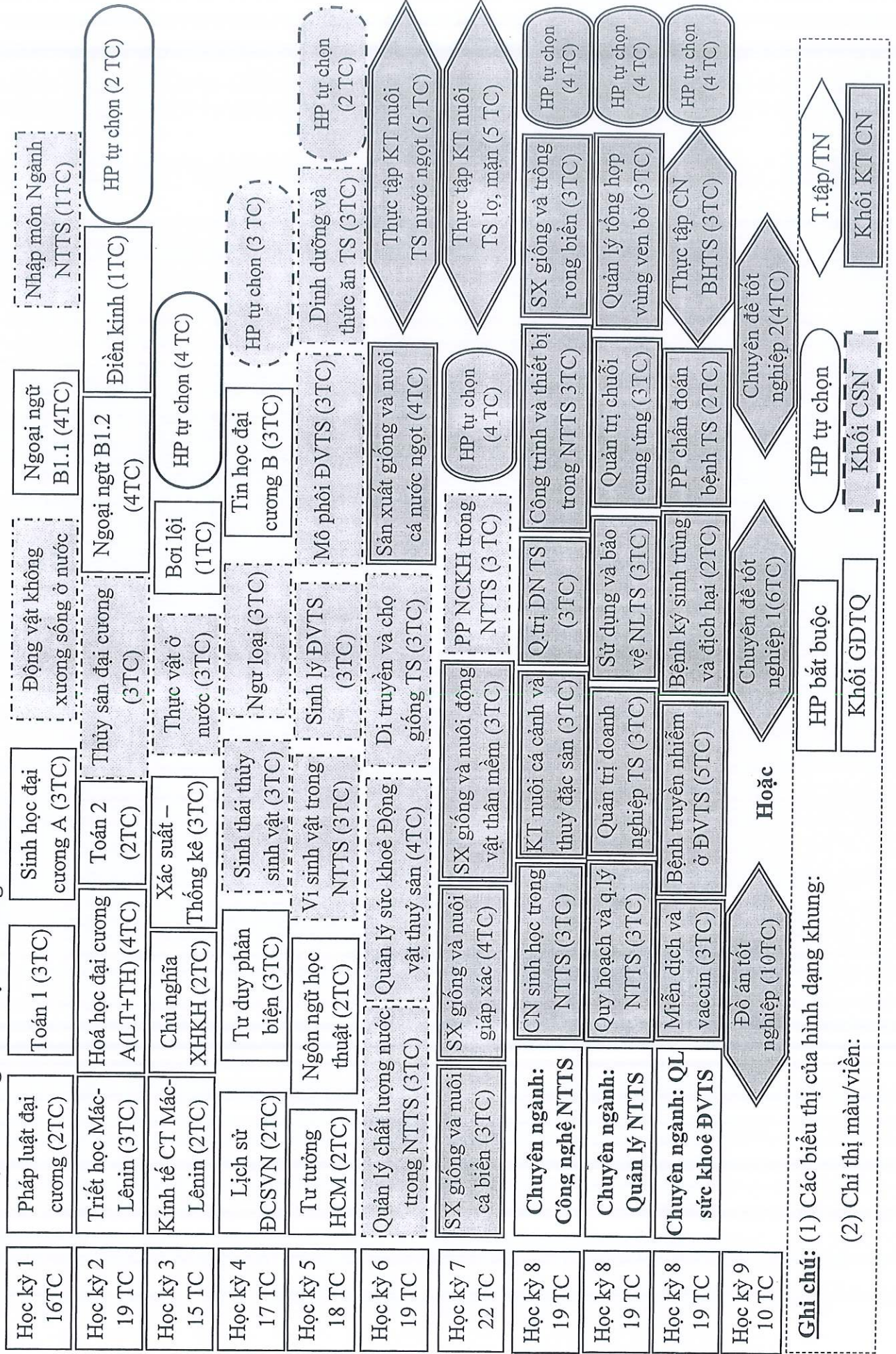
Các HP bắt buộc			10						1		1											
20	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	3					8TC (được bố trí học tập trung, không tính vào số tín chỉ từng học kỳ)													
20	QPAD02	Công tác QP và AN	2	2																		
20	QPAD033	Quân sự chung	1	1																		
20	QPAD044	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2																		
21	85065	Điện kinh	1		1				1													
21	85066	Bơi lội	1		1						1											
Các HP tự chọn			I*																			
21	85098	Bóng chuyền	I*		1																	
	85108	Taekwondo	I*		1																	
	85105	Cầu lông	I*		1																	
	851111	Aerobic	I*		1																	
	85097	Bóng đá	I*		1																	
II	Giáo dục chuyên nghiệp		111																			
II.1	Cơ sở ngành		44																			
Các HP bắt buộc			42						4	6	3	9	10	7	3							
22		Nhập môn ngành NTTS ^{MP}	1	1					1													
23		Động vật không xương sống ở nước	3	2	1				3													
24		Thủy sản đại cương	3	3						3												
25		Thực vật ở nước	3	2	1	11			3													
26		Ngư loại	3	2	1	11					3											
27		Vi sinh vật trong NTTS	3	2	1							3										
28		Sinh thái thủy sinh vật	3	2	1	23,25						3										
29		Sinh lý động vật thủy sản	3	2	1	23,26						3										
30		Mô và phôi động vật thủy sản	3	2	1	23,26							3									
31		Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	4	3	1	23,26							4									
32		Di truyền và chọn giống TS	3	2	1	29							3									
33		Quản lý chất lượng nước trong NTTS	3	2	1	28-31								3								
34		Quản lý sức khỏe động vật TS	4	3	1	28-31								4								
35		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS	3	2	1	15,16									3							
Các HP tự chọn			2*																			
36		Hoá phân tích	2*	2										2*								
		Quy hoạch và phát triển TS	2*	2										2*								
		Hóa sinh	2*	2		12,13								2*								
		Phân loại giáp xác và động vật thân mềm	2*	1,5	0,5	23									2*							
		Ô nhiễm môi trường nước	2*			27,33									2*							
II.2	Ngành		26																			
Các HP bắt buộc chung			22											7	15							
37		SX giống và nuôi cá nước ngọt	4	4		28-32								4								
38		SX giống và nuôi cá biển	3	3		28-32										3						
39		SX giống và nuôi giáp xác	4	4		28-32										4						
40		Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3	3		28-32										3						

41		Thực tập kỹ thuật nuôi thủy sản lợ, mặn ^{MP}	5		5	38-40							5			
42		Tiếng Anh chuyên ngành NTTS	3	2	1	19							3			
Các HP tự chọn chung			4*										2*		2*	
43		Internship/T.tập nghề nghiệp	2*		2								2*			
		Khuyến ngư và phát triển nông thôn	2*	2											2*	
	44	Thuốc và hóa chất trong NTTS	2*	2		33,34							2*			
		An toàn sinh học trong NTTS	2*	2		28,29							2*			
		Truy xuất nguồn gốc thủy sản	2*	2											2*	
II.3	Chuyên ngành		25											15	10	
II.3.1	Công nghệ nuôi trồng thủy sản		15											15		
45		Công nghệ sinh học trong NTTS	3	3		27								3		
46		SX giống và trồng rong biển	3	3										3		
47		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	3										3		
48		Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản	3	2	1	15,16 28,29								3		
49		Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3	3		28-32								3		
II.3.2	Quản lý nuôi trồng thủy sản		15											15		
45		Quy hoạch và quản lý NTTS	3	3										3		
46		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	3										3		
47		Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi TS	3	3		23-26								3		
48		Quản trị chuỗi cung ứng	3	3										3		
49		Quản lý tổng hợp vùng ven bờ	3	3										3		
II.3.3	Quản lý sức khỏe Động vật thủy sản		15											15		
45		Miễn dịch và vaccin	3	3		29,30, 34								3		
46		Bệnh truyền nhiễm ở động vật thủy sản	5	3	2	27,34								5		
47		Bệnh ký sinh trùng và địch hại	2	2		27,33, 34								2		
48		PP chuẩn đoán bệnh thủy sản	2	2		34,35								2		
49		T.tập chuyên ngành bệnh TS	3		3	45-48								3		
II.3.4	Tốt nghiệp		10												10	
50		Đồ án tốt nghiệp ^{MP}	10		10	41,53									10	
II.4	Bổ trợ^{MP}		16									2	4	5	2	3
51		Marketing căn bản ^{MP}	2	2							2					
52		Bảo quản SP sau thu hoạch ^{MP}	2	2										2		
53		T.tập KTSX giống tôm he ^{MP}	5		5	39							5			
54		Ứng dụng CNTT vào NTTS ^{MP}	4	3	1	16,35						4				
55		Nghệ thuật lãnh đạo ^{MP}	3	3		5,51									3	

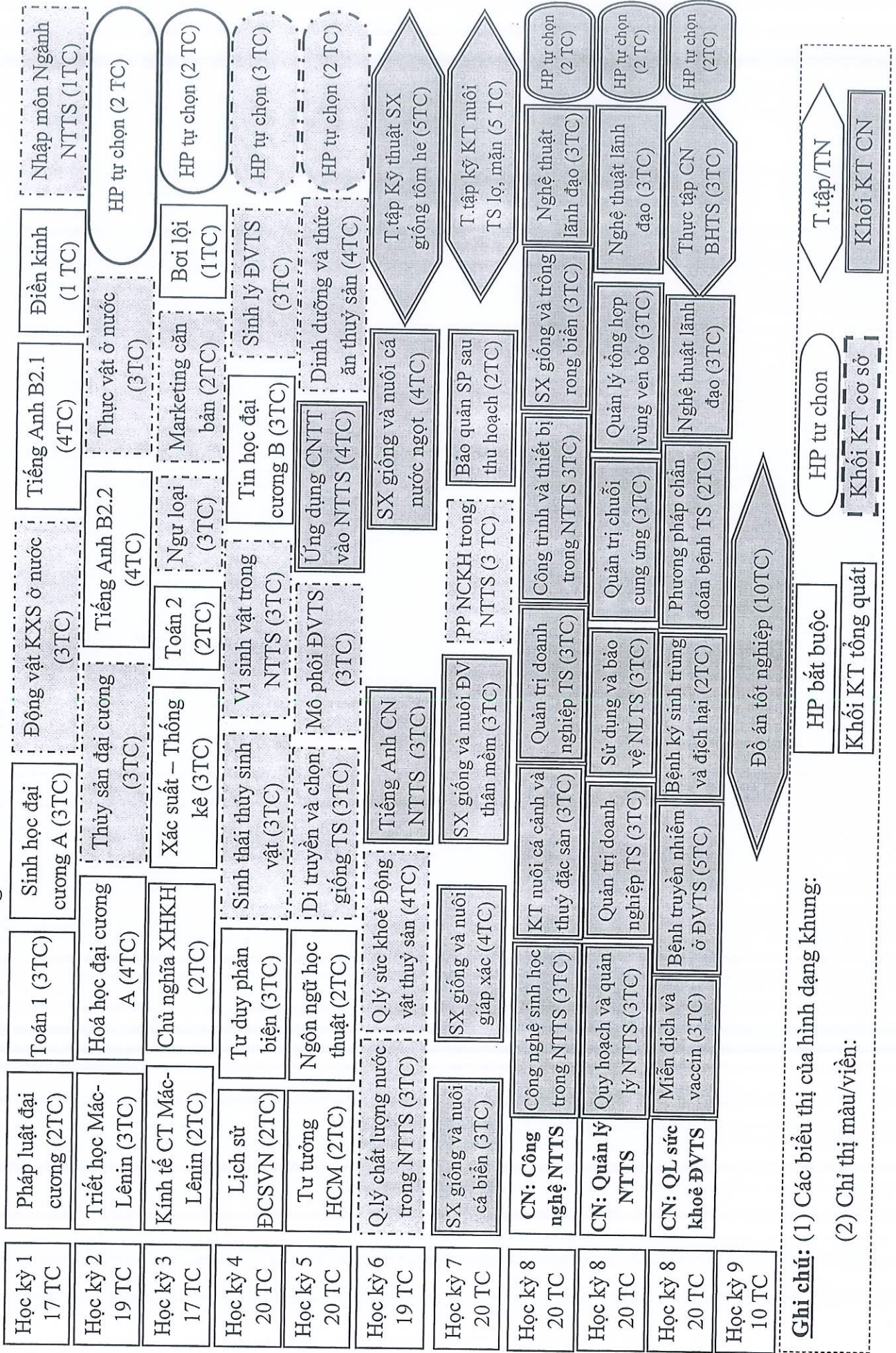
Ghi chú:

- Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.
- Ký hiệu ^{MP}: Các HP đó thực hiện tại các cơ sở của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.
- Ký hiệu ^{MP}: Các HP dành riêng cho chương trình Minh Phú - NTU.
- Ký hiệu ^{ĐK}: Các HP điều kiện.

7.3. Lưu đồ đào tạo chương trình định hướng chuẩn



7.4. Lưu đồ đào tạo chương trình định hướng Minh Phú – NTU



7.5 Ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được Chuẩn đầu ra

7.5.1. Chương trình đào tạo định hướng chuẩn

STT	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Giáo dục tổng quát											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật											
1	Pháp luật đại cương	2	M	I								1I,1M
2	Triết học Mác – Lênin	3	M	I								1I,1M
3	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	M	I								1I,1M
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I								1I,1M
5	Tư duy phản biện	3		R	M						M	1R,2M
6	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	M	I								1I,1M
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I								1I,1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M							1R,1M
9	Nhập môn Kinh tế học	2		x								x
10	Nhập môn Quản trị học	2		x								x
11	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		x	x						x	x
12	Nhập môn Marketing	2		x								x
I.2	Toán, Tin học, TN, CN & MT											
13	Toán 1	3		M								1M
14	Sinh học đại cương A	3		M								1M
15	Hoá học đại cương A	3		M								1M
16	Thực hành hoá học đại cương A	1		M								1M
17	Toán 2	2		M								1M
18	Xác suất – Thống kê	3		M								1M
19	Tin học đại cương B	3			M							1M
20	Biến đổi khí hậu	2		R								1R
21	Con người và môi trường	2		R								1R
22	Vật lý đại cương 1	3		M								1M
23	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		M								1M
I.3	Ngoại ngữ											
24	Ngoại ngữ B1.1	4		I	M							1I,1M
25	Ngoại ngữ B1.2	4		I	M							1I,1M
I.4	Thể chất và QP-AN		2M									2M
II	Giáo dục chuyên nghiệp											
II.1	Cơ sở ngành											
28	Nhập môn Ngành NTTS	1				I	I	I	I			4I
29	Động vật không xương sống ở nước	3				I	R					1I, 1R
30	Thủy sản đại cương	3				R	I	I	I			3I, 1R
31	Thực vật ở nước	3				I	R					1I, 1R
32	Ngư loại	3				I	M	R				1I,1R,1M
33	Vi sinh vật trong NTTS	3				I	R					1I, 1R
34	Sinh thái thủy sinh vật	3				I	R					1I, 1R
35	Sinh lý động vật thủy sản	3				I	R					1I, 1R
36	Mô và phối động vật thủy sản	3				I	R					1I, 1R
37	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3				I	M	R				1I,1R,1M
38	Di truyền và chọn giống thủy sản	3				I	M	R				1I,1R,1M
39	Quản lý CL nước trong NTTS	3				I	M	M	M	R	I	2I, 1R,
40	Quản lý sức khỏe động vật TS	4				I	R	M	M	R	I	2I,2R,2M

41	PP NCKH trong NTTS	2						R	M	R	R	3R, 1M
42	<i>Hoá phân tích</i>	2				x			x			x
43	<i>Hóa sinh</i>	2				x	x					x
44	<i>Phân loại giáp xác và ĐVTM</i>	2				x	x	x				x
45	<i>Bảo quản SP sau thu hoạch</i>	2				x	x	x				x
46	<i>Quy hoạch và phát triển TS</i>	2				x	x	x		x	x	x
II.2 Ngành												
47	SX giống và nuôi cá nước ngọt	4				I	M	R	R			1I,2R,1M
48	Thực tập KT nuôi TS nước ngọt	5				I	M	M	R	R	R	1I,3R,2M
49	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
50	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	4				I	M	R	R			1I,2R,1M
51	SX giống và nuôi ĐV thân mềm	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
52	Thực tập kỹ thuật nuôi thủy sản	5				I	M	M	R	R	R	1I,3R,2M
53	<i>Khuyến ngư và phát triển nông</i>	2						x	x			x
54	<i>Tiếng Anh chuyên ngành NTTS</i>	2		x	x	x						x
55	<i>Ô nhiễm môi trường nước</i>	2				x	x	x				x
56	<i>Thuốc và hóa chất trong NTTS</i>	2				x	x					x
57	<i>An toàn sinh học trong NTTS</i>	2				x	x	x		x	x	x
58	<i>Internship/Thực tập nghề nghiệp</i>	2				x	x	x	x	x	x	x
II.3 Chuyên ngành												
II.3.1 Công nghệ nuôi trồng thủy sản												
59	<i>Ứng dụng CNSH trong NTTS</i>	3				I	M	R				1I,1R,1M
60	<i>SX giống và trồng rong biển</i>	2				I	M	R	R			1I,2R,1M
61	<i>Quản trị doanh nghiệp thủy sản</i>	3				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
62	<i>Công trình & thiết bị trong NTTS</i>	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
63	<i>KT nuôi cá cảnh và thủy đặc sản</i>	3				I	M	R				1I,1R,1M
II.3.2 Quản lý nuôi trồng thủy sản												
59	<i>Quy hoạch và quản lý NTTS</i>	3				I	M	R		R	I	2I,2R,1M
60	<i>Quản trị doanh nghiệp thủy sản</i>	3				I	R	M		R	I	2I,2R,1M
61	<i>Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi TS</i>	2				I	M	R	R			1I,2R,1M
62	<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	4				I	R	M		R	I	2I,2R,1M
63	<i>Quản lý tổng hợp vùng ven bờ</i>	3				I	M	R				1I,1R,1M
II.3.3 Quản lý sức khỏe Động vật TS												
59	<i>Miễn dịch và vaccin</i>	3				I	R	M				1I,1R,1M
60	<i>Bệnh truyền nhiễm ở động vật</i>	5				I	R	M				1I,1R,1M
61	<i>Bệnh ký sinh trùng và dịch hại</i>	2				I	R	M				1I,1R,1M
62	<i>Phương pháp chuẩn đoán bệnh</i>	2				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
63	<i>Thực tập chuyên ngành bệnh TS</i>	3				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
II.4 Tốt nghiệp		10				M	M	M	M	M	M	6M
Tổng	Công nghệ nuôi trồng thủy sản					23I, 1R, 1M	2I, 8R, 15M	2I, 12R, 6M	2I, 8R, 4M	6R, 1M	2I, 4R, 1M	
	Quản lý nuôi trồng thủy sản	8M	8I, 4R, 8M	6M		23I, 1R, 1M	2I, 9R, 14M	2I, 11R, 7M	2I, 7R, 4M	8R, 1M	5I, 3R, 1M	
	Quản lý sức khỏe Động vật TS					23I, 1R, 1M	2I, 12R, 11M	2I, 8R, 10M	2I, 6R, 4M	7R, 1M	2I, 5R, 1M	

Ghi chú: I (Introduction): HP cung cấp kiến thức nền tảng cho PLO đó, hỗ trợ đạt được PLO đó ở mức giới thiệu/bắt đầu); R (Reinforced): HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu nhằm củng cố và hỗ trợ một phần cho PLO đó; M (Master): HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho PLO tương ứng.

7.5.2. Chương trình đào tạo định hướng Minh Phú - NTU

STT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Giáo dục tổng quát											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật											
1	Pháp luật đại cương	2	M	I								1I,1M
2	Triết học Mác – Lênin	3	M	I								1I,1M
3	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	M	I								1I,1M
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I								1I,1M
5	Tư duy phản biện	3		R	M						M	1R,2M
6	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	M	I								1I,1M
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I								1I,1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M							1R,1M
9	Nhập môn Kinh tế học	2		x								x
10	Nhập môn Quản trị học	2		x								x
11	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		x	x						x	x
I.2	Toán, Tin học, TN, CN & MT											
12	Toán 1	3		M								1M
13	Sinh học đại cương A	3		M								1M
14	Hoá học đại cương A	3		M								1M
15	Thực hành hoá học đại cương A	1		M								1M
16	Toán 2	2		M								1M
17	Xác suất – Thống kê	3		M								1M
18	Tin học đại cương B	3			M							1M
19	Biến đổi khí hậu	2		x								x
20	Con người và môi trường	2		x								x
21	Vật lý đại cương 1	3		x								x
22	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		x								x
I.3	Tiếng Anh											
23	Tiếng Anh B2.1	4		I	M							1I,1M
24	Tiếng Anh B2.2	4		I	M							1I,1M
I.4	Thể chất và QP - AN	11	2M									2M
II	Giáo dục chuyên nghiệp											
II.1	Cơ sở ngành											
27	Nhập môn Ngành NTTS	1				I	I	I	I			4I
28	Động vật không xương sống ở nước	3				I	R					1I,1R
29	Thủy sản đại cương	3				R	I	I	I			3I,1R
30	Thực vật ở nước	3				I	R					1I,1R
31	Ngư loại	3				I	M	R				1I,1R,1M
32	Vi sinh vật trong NTTS	3				I	R					1I,1R
33	Sinh thái thủy sinh vật	3				I	R					1I,1R
34	Sinh lý động vật thủy sản	3				I	R					1I,1R
35	Mô và phối động vật thủy sản	3				I	R					1I,1R
36	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	4				I	M	R				1I,1R,1M
37	Di truyền và chọn giống thủy sản	3				I	M	R				1I,1R,1M
38	Quản lý CL nước trong NTTS	3				I	M	M	M	R	I	2I,1R,3M
39	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	4				I	R	M	M	R	I	2I,2R,2M
40	Phương pháp NCKH trong NTTS	3						R	M	R	R	3R,1M
41	Hoá phân tích	2					x		x			x
42	Hóa sinh	2					x	x				x
43	Phân loại giáp xác và ĐV thân mềm	2				x	x	x				x

44	<i>Ô nhiễm môi trường nước</i>	2				x	x	x				x
45	<i>Quy hoạch và phát triển TS</i>	2				x	x	x		x	x	x
II.2	<i>Ngành</i>											
46	Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	4				I	M	R	R			1I,2R,1M
47	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
48	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	4				I	M	R	R			1I,2R,1M
49	SX giống và nuôi ĐV thân mềm	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
50	Thực tập Kỹ thuật nuôi TS lợ, mặn	5				I	M	M	R	R	R	1I,3R,2M
51	Tiếng Anh chuyên ngành NTTS	3			M	I	I					2I,1M
52	<i>Internship/Thực tập nghề nghiệp</i>	2				x	x	x	x	x	x	x
53	<i>Khuyến ngư và phát triển nông thôn</i>	2						x	x			x
54	<i>Thuốc và hóa chất trong NTTS</i>	2				x	x					x
55	<i>An toàn sinh học trong NTTS</i>	2				x	x	x		x	x	x
56	<i>Truy xuất nguồn gốc thủy sản</i>	2				x	x	x				x
II.3	<i>Chuyên ngành</i>											
II.3.1	<i>Công nghệ nuôi trồng thủy sản</i>											
57	Ứng dụng CNSH trong NTTS	3				I	M	R				1I,1R,1M
58	Sản xuất giống và trồng rong biển	2				I	M	R	R			1I,2R,1M
59	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
60	Công trình và thiết bị NTTS	3				I	M	R	R			1I,2R,1M
61	KT nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3				I	M	R				1I,1R,1M
II.3.2	<i>Quản lý nuôi trồng thủy sản</i>											
57	Quy hoạch và quản lý NTTS	3				I	M	R		R	I	2I,2R,1M
58	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3				I	R	M		R	I	2I,2R,1M
59	Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi TS	2				I	M	R	R			1I,2R,1M
60	Quản trị chuỗi cung ứng	4				I	R	M		R	I	2I,2R,1M
61	Quản lý tổng hợp vùng ven bờ	3				I	M	R				1I,1R,1M
II.3.3	<i>Quản lý sức khỏe Động vật TS</i>											
57	Miễn dịch và vaccin	3				I	R	M				1I,1R,1M
58	Bệnh truyền nhiễm ở động vật TS	5				I	R	M				1I,1R,1M
59	Bệnh ký sinh trùng và dịch hại	2				I	R	M				1I,1R,1M
60	Phương pháp chuẩn đoán bệnh TS	2				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
61	Thực tập chuyên ngành bệnh TS	3				I	R	M		R	R	1I,3R,1M
II.4	<i>Bổ trợ^{MP}</i>											
62	Marketing căn bản ^{MP}	2		R							R	2R
63	Bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ^{MP}	2				R	M	R	R			3R,1M
64	T. tập KT sản xuất giống tôm he ^{MP}	5				I	M	M	R	R	R	1I,3R,2M
65	Ứng dụng CNTT vào NTTS ^{MP}	4			M			R		R		2R,1M
66	Nghệ thuật lãnh đạo ^{MP}	3	R		I	I		I		R	R	3I,3R
II.5	<i>Tốt nghiệp</i>	10				M	M	M	M	M	M	6M
Tổng	<i>Công nghệ nuôi trồng thủy sản</i>						3I+	3I+	2I+	8R+	2I+	
							8R+	14R+	9R+	1M	6R+	
							16M	6M	4M		2M	
	<i>Quản lý nuôi trồng thủy sản</i>		1R+	8I+	11+	25I+	3I+	3I+	2I+	10R+	5I+	
			8M	3R+	1R+	2R+	9R+	13R+	8R+	1M	5R+	
				6M	7M	1M	15M	7M	4M		2M	
	<i>Quản lý sức khỏe Động vật thủy sản</i>						3I+	3I+	2I+	9R+	2I+	
							12R+	10R+	7R+	1M	7R+	
							12M	10M	4M		2M	

7.6. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với định hướng đào tạo.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT




Lê Minh Hoàng

Lê Minh Hoàng

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung